

PHỤ LỤC

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN CẦN GIỜ

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Cần Thạnh	Long Hòa	An Thới Đông	Lý Nhơn	Tam Thôn Hiệp	Bình Khánh	Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích tự nhiên		70.445,34	2.426,87	13.273,96	10.390,08	15.812,31	11.067,53	4.343,39	13.131,18
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	46.490,03	1.137,70	9.227,50	8.071,56	9.311,09	8.613,22	2.691,73	7.437,23
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC								
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.037,33	127,34	132,90	124,87	283,73	48,14	310,87	9,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.800,36	176,29	398,98	835,19	328,43	242,02	778,23	41,22
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	34.266,59	713,03	8.227,70	5.360,46	4.996,86	8.009,34		6.959,21
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6.050,92	37,93	113,31	1.750,23	2.234,02	309,47	1.602,25	3,71
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Cần Thạnh	Long Hòa	An Thới Đông	Lý Nhơn	Tam Thôn Hiệp	Bình Khánh	Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.9	Đất làm muối	LMU	2.239,89	83,13	265,12		1.468,05			423,59
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	94,95		89,49	0,82		4,25	0,39	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	23.108,12	1.247,56	3.624,87	2.318,52	6.501,22	2.454,31	1.651,66	5.309,97
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	811,56		160,69	202,43	151,15	74,18	197,98	25,13
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	143,67	136,63	7,04					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,35	11,87	0,94	0,96	1,55	0,34	0,34	0,35
2.4	Đất quốc phòng	CQP	40,85	6,95	29,22		3,71			0,97
2.5	Đất an ninh	CAN	7,07	1,04	5,37		0,03		0,62	0,01
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	109,52	43,19	12,14	19,59	11,09	6,03	15,51	1,97
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	21,61	16,34	2,31	0,06	1,75	0,48	0,39	0,28
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,30	8,44	0,35	1,67	0,33	0,29	0,04	0,19
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	58,75	11,79	7,63	10,56	8,45	3,95	14,95	1,42
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,95	4,55	1,29			1,11		
2.6.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	10,90	2,06	0,57	7,31	0,55	0,20	0,12	0,08
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	49,96	6,65	18,46	3,80	2,12	13,55	5,37	0,01
2.7.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32,74	3,59	15,35	1,90		6,53	5,37	
2.7.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,22	3,06	3,10	1,90	2,12	7,02		0,01

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Cần Thạnh	Long Hòa	An Thới Đông	Lý Nhơn	Tam Thôn Hiệp	Bình Khánh	Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.497,39	124,12	292,39	177,43	124,78	44,54	140,07	594,06
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.181,13	96,45	191,50	103,30	76,20	30,75	105,21	577,73
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	174,59	21,58	24,84	41,63	47,00	12,86	18,75	7,92
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,87	0,06	3,81					
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	12,78			11,76	0,55		0,47	
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	64,69	0,75	21,76	19,18			14,76	8,24
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,26	0,74	1,28	0,07	0,07	0,07	0,03	0,01
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,06	0,12	0,30	0,04	0,33	0,08	0,17	
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	57,01	4,41	48,90	1,44	0,64	0,78	0,68	0,17
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,39	1,29	0,37	1,02	0,39	1,20	0,87	0,26
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,38	0,78	0,62	0,24	0,65	0,49	0,47	0,15
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	10,71	2,77	0,79		0,72	1,62	3,53	1,28
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	20.412,27	912,30	3.096,85	1.913,06	6.205,02	2.312,36	1.286,90	4.685,77
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	5,71	0,61	5,09					

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Cần Thạnh	Long Hòa	An Thới Đông	Lý Nhơn	Tam Thôn Hiệp	Bình Khánh	Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch	SON	20.406,57	911,69	3.091,76	1.913,06	6.205,02	2.312,36	1.286,90	4.685,77
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	847,19	41,61	421,60					383,98
	<i>Trong đó:</i>									
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	847,19	41,61	421,60					383,98

(Hiện nay, phần diện tích đất lúa theo số liệu hiện trạng năm 2024 là 20,03 ha (ghi nhận theo hiện trạng tại xã Bình Khánh). Tuy nhiên, thực tế người dân không còn sản xuất lúa, nhưng trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn thể hiện đất lúa chủ yếu được cấp trên nền bản đồ 02/CT-UB, nên không thống kê chính xác được diện tích đất lúa theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy, khi tổng hợp nhu cầu chuyển đất lúa của hộ gia đình cá nhân từ đất lúa sang các loại đất khác không phải đất ở là 121,46 ha, sẽ cao hơn số liệu thống kê đất lúa ngoài thực tế).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Cần Thạnh	Long Hòa	An Thới Đông	Lý Nhơn	Tam Thôn Hiệp	Bình Khánh	Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	106,24	11,96	2,73	6,23			2,37	82,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC								
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,72						0,72	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2,31	0,65	1,27	0,22			0,16	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,34	3,72	0,58	4,75			0,28	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	82,96							82,96
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,39	7,32	0,62	1,25			1,20	
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.5	Đất làm muối	LMU	0,52	0,26	0,26					
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	17,56	4,05	4,44	3,78	4,60	0,21	0,48	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,35		0,10	0,24			0,01	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,07	0,07						
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,07	0,07						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,04	0,04						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Cần Thạnh	Long Hòa	An Thới Đông	Lý Nhơn	Tam Thôn Hiệp	Bình Khánh	Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,04	0,04						
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	5,15	0,93		2,01	2,00	0,21		
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	5,15	0,93		2,01	2,00	0,21		
2.9	Đất tôn giáo	TON								
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD								
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	11,95	3,01	4,34	1,53	2,60		0,47	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC								
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	11,95	3,01	4,34	1,53	2,60		0,47	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Cần Thạnh	Long Hòa	An Thới Đông	Lý Nhơn	Tam Thôn Hiệp	Bình Khánh	Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. +(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp		294,94	13,62	11,89	69,79	36,15	15,57	56,11	91,81
	<i>* Đất lúa theo hồ sơ địa chính</i>		98,51			57,66	3,91	2,10	34,84	
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8,87						8,87	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	23,66	1,10	3,46	1,79	7,24	5,37	2,51	2,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	39,76	4,93	6,28	8,08	6,14	4,63	4,59	5,10
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	82,96							82,96
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	36,27	7,32	0,96	2,25	15,40	3,47	5,30	1,57
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	4,91	0,26	1,19		3,46			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		126,80			101,23	7,73	4,35	13,49	
	<i>* Đất lúa theo hồ sơ địa chính</i>		106,82			99,09	7,73			
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	11,16			0,00			11,16	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Cần Thạnh	Long Hòa	An Thới Đông	Lý Nhơn	Tam Thôn Hiệp	Bình Khánh	Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. +(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Chuyển đất trồng cây hàng năm khác sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	HNK/NNP	3,89			2,01		1,81	0,07	
	Chuyển đất trồng cây lâu năm sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	CLN/NNP	1,51			0,13		1,37	0,01	
	Chuyển đất nuôi trồng thủy sản sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	NTS/NNP	3,42					1,17	2,25	
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT								
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp									

(Diện tích đăng ký chuyển mục đích được tổng hợp bao gồm cả trường hợp hiện trạng sử dụng đất ngoài thực địa và số liệu thống kê đất đai hàng năm không còn đất trồng lúa, nhưng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở của người đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất vẫn thể hiện mục đích sử dụng đất là đất trồng lúa: khi xem xét hồ sơ cho phép chuyển mục đích, đồng thời tiến hành hướng dẫn cập nhật hồ sơ địa chính, đăng ký biến động phù hợp với hiện trạng sử dụng đất ngoài thực địa và đảm bảo phù hợp với các quy hoạch hiện hành).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Cần Thanh	Long Hòa	An Thới Đông	Lý Nhơn	Tam Thôn Hiệp	Bình Khánh	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP								
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	182,26	43,83	138,43					
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	8,05	1,01	7,04					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,97	1,15	2,82					
2.5	Đất an ninh	CAN								
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,04	0,14	1,9					
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,51		0,51					
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,25	0,14	0,11					
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD								
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,29		1,29					
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	6,39	0,08	6,32					
2.7.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,38	0,08	6,3					
2.7.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,01		0,01					

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Cần Thạnh	Long Hòa	An Thới Đông	Lý Nhơn	Tam Thôn Hiệp	Bình Khánh	Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.7.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	157,77	41,45	116,32					
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	100,41	36,53	63,87					
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	3,31	0,96	2,34					
2.8.3	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,86	0,73	1,13					
2.8.4	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,16		0,16					
2.8.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	52,04	3,22	48,82					
2.9	Đất tôn giáo	TON								
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD								
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	4,03		4,03					
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	4,03		4,03					
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

5. Diện tích các khu vực lấn biển đưa vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.687,73
2.1	Đất ở tại đô thị	ODT	575,68
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,56
2.3	Đất quốc phòng	CQP	0,45
2.4	Đất an ninh	CAN	0,21
2.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	340,68
2.5.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	31,69
2.5.1	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,10
2.5.2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	85,89
2.5.3	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	210,07
2.5.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,93
2.6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	281,01
2.6.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	279,03
2.6.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,98
2.7	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	732,06
2.7.1	Đất công trình giao thông	DGT	431,71
2.7.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,51
2.7.3	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,62
2.7.4	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,26
2.7.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	293,97
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	753,07
2.8.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	753,07